

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUYẾT PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
=====



**PETROLIMEX**

# **BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT**

**TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/6/2015**

(THEO QĐ SỐ 15/2006/QĐ-BTC)

Nơi nhận : .....

Ngày nhận: .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II Năm 2015

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2015

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	100		272,994,391,027	430,338,571,345
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		105,548,746,618	211,227,660,408
1. Tiền	111	V.01	41,048,746,618	30,427,660,408
2. Các khoản tương đương tiền	112		64,500,000,000	180,800,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	605,864,300	70,716,797,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,227,126,414	73,227,126,414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-2,621,262,114	-2,510,329,214
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		80,148,315,169	59,829,976,856
1. Phải thu khách hàng	131		78,968,305,237	65,099,383,704
2. Trả trước cho người bán	132		2,523,278,992	787,712,036
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	27,577,929,469	22,884,079,645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-28,921,198,529	-28,941,198,529
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		84,036,934,458	83,913,418,734
1. Hàng tồn kho	141	V.04	91,524,483,881	91,400,968,157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-7,487,549,423	-7,487,549,423
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		2,654,530,482	4,650,718,147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422,222,144	2,592,485,011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			735,731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	308,593,899	341,444,620
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1,923,714,439	1,716,052,785
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b>	200		1,307,209,658,835	1,370,883,004,151
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155,000,000	155,000,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-155,000,000	-155,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		1,012,469,054,884	1,073,874,150,385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	858,588,407,449	921,463,533,775
- Nguyên giá	222		2,074,079,307,660	2,074,079,307,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,215,490,900,211	-1,152,615,773,885
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,301,900,732	14,491,128,428

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		16,410,147,524	16,410,147,524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2,108,246,792	-1,919,019,096
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	139,578,746,703	137,919,488,182
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.12	<b>94,464,838,084</b>	<b>96,354,134,846</b>
- Nguyên giá	241		113,357,805,704	113,357,805,704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-18,892,967,620	-17,003,670,858
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>196,743,978,469</b>	<b>196,743,978,469</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		190,382,778,469	190,382,778,469
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61,454,000,000	61,454,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-55,092,800,000	-55,092,800,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>3,531,787,398</b>	<b>3,910,740,451</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,047,416,848	1,459,463,501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	2,484,370,550	2,451,276,950
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)</b>	270		<b>1,580,204,049,862</b>	<b>1,801,221,575,496</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330+340)</b>	300		<b>526,690,289,341</b>	<b>760,742,550,524</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>247,553,923,514</b>	<b>412,708,483,098</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	152,650,680,000	149,610,247,500
2. Phải trả người bán	312		13,648,277,974	12,772,245,958
3. Người mua trả tiền trước	313		2,713,782,907	1,311,220,107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,825,220,275	60,007,188,786
5. Phải trả người lao động	315		15,907,281,251	11,219,495,782
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29,659,335,720	4,471,730,437
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,796,779,676	169,941,910,750
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,352,565,711	3,374,443,778
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>279,136,365,827</b>	<b>348,034,067,426</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	1,648,716,858	1,628,316,858
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	276,980,340,000	346,268,685,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		507,308,969	137,065,568
9. Quỹ phát triển khóa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	400		<b>1,046,978,181,487</b>	<b>1,033,778,855,014</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V22	<b>1,046,978,181,487</b>	<b>1,033,778,855,014</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		639,934,000,000	639,934,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,571,969,722	7,571,969,722
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		281,490,768,934	260,034,370,934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37,953,287,382	37,953,287,382
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80,028,155,449	88,285,226,976
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>6,535,579,034</b>	<b>6,700,169,958</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>1,580,204,049,862</b>	<b>1,801,221,575,496</b>
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			105,194	109,904
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: - Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập ngày 25. Tháng 7. Năm 2015

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II Năm 2015

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	142,773,789,185	172,182,909,221	301,196,310,057	336,022,867,313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2,408,840,909		2,409,718,939	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	140,364,948,276	172,182,909,221	298,786,591,118	336,022,867,313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	109,529,292,308	121,642,850,856	223,387,731,887	281,271,332,048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,835,655,968	50,540,058,365	75,398,859,231	54,751,535,265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,364,500,266	878,788,568	3,462,843,369	1,460,344,145
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10,961,831,830	14,712,946,447	20,975,089,845	23,720,098,000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,412,925,919	7,991,267,938	11,057,793,351	16,978,309,600
8. Chi phí bán hàng	24		1,634,780,249	1,169,076,016	2,961,007,350	2,631,966,705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,569,637,540	10,364,501,192	21,244,030,990	19,164,894,514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		9,033,906,615	25,172,323,278	33,681,574,415	10,694,920,191
11. Thu nhập khác	31		500,010,247	326,500,751	500,010,247	98,649,085
12. Chi phí khác	32		144,938,006	529,923,012	144,938,007	516,457,269
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		355,072,241	-203,422,261	355,072,240	-417,808,184
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45			-211,649,545		-548,093,894
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		9,388,978,856	24,757,251,472	34,036,646,655	9,729,018,113
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,109,428,752	1,943,801,029	7,441,654,576	2,251,383,072
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		7,279,550,104	22,813,450,443	26,594,992,079	7,477,635,041
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-49,268,713	-67,766,029	-164,590,924	-104,221,944
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		7,328,818,817	22,881,216,472	26,759,583,003	7,581,856,985
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		34,036,646,655	9,729,018,113
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		64,819,654,338	78,212,344,365
- Các khoản dự phòng	03		90,932,900	(226,199,800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8,598,771,365	6,265,393,750
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,376,911,255)	(1,334,346,285)
- Chi phí lãi vay	06		11,057,793,351	16,978,309,600
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		115,226,887,354	109,624,519,743
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(21,120,982,959)	615,885,326
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(123,515,724)	7,189,954,379
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60,901,830,366	(35,731,079,447)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,582,309,520	(671,511,166)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(37,078,719,276)	(15,030,471,986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(59,112,190,954)	(6,987,076,385)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		70,400,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,183,218,067)	(2,015,679,645)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		57,162,800,260	56,994,540,819
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,525,262,075)	(24,193,299,944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		70,000,000,000	80,220,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,025,480,699	1,334,346,285
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		72,500,218,624	57,361,046,341
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49,402,796,328	83,030,077,299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124,854,448,828)	(202,005,151,683)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(159,890,417,860)	(18,028,699,170)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(235,342,070,360)	(137,003,773,554)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(105,679,051,476)	(22,648,186,394)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		211,227,660,408	49,635,006,002

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		137,686	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	105,548,746,618	26,986,819,608

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lập ngày 25. Tháng 7. Năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiem

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 04

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%
Coong ty Cổ phần Cảng xanh VIP	30%	30%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

##### *Các công ty con*

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

##### *Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **7. Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

#### ***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

#### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

### **8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### ***Tiền thuê văn phòng trả trước***

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

#### 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

#### 12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố (được chấp thuận bởi Bộ tài chính tại Công văn số 2464/BTC – TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2013 về việc đánh giá các khoản tài sản công nợ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối quý của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư trên.

Tỷ giá bình quân của các ngân hàng mà Công ty VIPCO giao dịch

tại ngày 30/06/2015 : 21.840 VND/USD

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2015, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	23,560,679,168
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	55,531,873,912
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	4,646,379,620
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	119,878,055
Mua xăng dầu của Cty TNHH 1TV dịch vụ thương mại Vitaco	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	36,765,960
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	
Doanh thu bán hàng cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	
Doanh thu Cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	213,161,769,921
Doanh thu cho Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	33,181,818
Doanh thu Cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải & DV Petrolimex	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	43,636,364
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty B12	Công ty trong ngành	214,426,128
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2,283,424,358

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Đến 30/6/2015
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	92,476,037
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	61,877,825,809
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	1,561,135,501
Cty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	52,507,686
Cty CP VT& DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	62,082,690
Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	69,269,425
<b>1. Các khoản phải trả</b>		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	521,997,284
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	4,429,106,647
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	4,772,233,601
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2,332,775,060
Cty TNHH ITV thương mại dịch vụ Vitaco	Công ty trong ngành	67,289,750
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	144,995,572
Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	16,218,656
<b>2. Các số dư khác</b>		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	321,048,000,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	

### 18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2015 so với Quý 2 năm 2014

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 2 năm 2015 giảm 15,552,397,655 đồng, tương ứng giảm 67,97 % so với quý 2 năm 2014 do một số nguyên nhân chính sau:

Quý 2 năm 2014 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 31,817,960,945 đồng tương ứng 18,48% so với quý 2 năm 2014 đồng thời làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng giảm 19,704,402,397 đồng so với quý 2 năm 2014 vì do giá cước thuê tàu giảm và sản lượng bán hàng cũng giảm, các hoạt động khác không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

IV. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>105,548,746,618</b>	<b>211,227,660,408</b>
- Tiền mặt		878,159,669	437,436,859
+ Tiền Việt Nam		878,159,669	437,436,859
+ Ngoại tệ			
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		104,670,586,949	210,790,223,549
+ Tiền Việt Nam		102,402,695,710	208,440,953,577
+ Ngoại tệ		2,267,891,239	2,349,269,972
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển		0	0
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
Các khoản tương đương tiền			
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>605,864,300</b>	<b>70,716,797,200</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3,227,126,414	3,227,126,414
- Đầu tư ngắn hạn khác			70,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2,621,262,114	-2,510,329,214
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>V.03</b>	<b>27,577,929,469</b>	<b>22,884,079,645</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		52,994,635	61,515,116
- Phải thu khác		27,524,934,834	22,822,564,529
<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>91,524,483,881</b>	<b>91,400,968,157</b>
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		44,531,939,677	45,070,369,355
- Công cụ, dụng cụ		801,947,576	733,935,196
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		801,947,576	733,935,196
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		35,545,504,736	35,157,845,610
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10,645,091,892	10,438,817,996
+ Xăng dầu		2,583,481,270	2,357,407,853
+ Hóa dầu		49,842,748	59,795,069
+ Gas, bếp và phụ kiện			9,847,200
+ Hàng hóa khác		8,011,767,874	8,011,767,874
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
<b>05. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (Chi tiết tại Phụ lục)</b>	<b>V.05</b>	<b>308,593,899</b>	<b>341,444,620</b>
<b>06. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>V.06</b>	<b>1,923,714,439</b>	<b>1,716,052,785</b>
- Tạm ứng		1,811,714,439	1,604,052,785
- Tài sản thiếu chờ xử lý			

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		112,000,000	112,000,000
- Tài sản ngắn hạn khác			
<b>07. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>V.07</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
<b>08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu 01)</b>	<b>V.08</b>		
<b>09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết Phụ biểu 02)</b>	<b>V.09</b>		
<b>10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu 03)</b>	<b>V.10</b>		
<b>11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu 08)</b>	<b>V.11</b>		
<b>12. Tăng giảm BĐS đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu 04)</b>	<b>V.12</b>		
<b>13 Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>V.13</b>	<b>61,454,000,000</b>	<b>61,454,000,000</b>
- Đầu tư cổ phiếu		57,224,000,000	57,224,000,000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4,230,000,000	4,230,000,000
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>V.14</b>	<b>1,047,416,848</b>	<b>1,459,463,501</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1,047,416,848	1,459,463,501
<b>14a. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>V.14a</b>	<b>2,484,370,550</b>	<b>2,451,276,950</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		2,484,370,550	2,451,276,950
- Tài sản dài hạn khác			
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>V.15</b>		
<b>15.1. Vay ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Vay Ngân hàng		0	0
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Vay đối tượng khác			
<b>15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>152,650,680,000</b>	<b>149,610,247,500</b>
- Ngân hàng		152,650,680,000	149,610,247,500
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ		152,650,680,000	149,610,247,500
- Đối tượng khác			
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (chi tiết tại Phụ b</b>	<b>V.16</b>		
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>V.17</b>	<b>29,659,335,720</b>	<b>4,471,730,437</b>
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		26,400,000,000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		3,259,335,720	4,471,730,437
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	<b>13,796,779,676</b>	<b>169,941,910,750</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		393,547,769	318,367,828
- Bảo hiểm xã hội		26,264,412	19,869,242
- Bảo hiểm y tế		27,201,357	27,601,357



CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		13,349,766,138	169,576,072,323
<b>19. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>V.19</b>	<b>1,648,716,858</b>	<b>1,628,316,858</b>
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,648,716,858	1,628,316,858
- Phải trả dài hạn khác			
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>V.20</b>	<b>276,980,340,000</b>	<b>346,268,685,000</b>
<b>20.1. Vay dài hạn</b>		<b>276,980,340,000</b>	<b>346,268,685,000</b>
- Vay Ngân hàng		276,980,340,000	346,268,685,000
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ		276,980,340,000	346,268,685,000
- Vay đối tượng khác		0	0
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
<b>20.2. Nợ dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
<b>* Các khoản nợ thuế tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu 07)</b>			
<b>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải</b>	<b>V.21</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>21.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập đã được ghi nhận từ các năm trước			
<b>21.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
<b>22. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.22</b>		
<b>22a. Biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)</b>			
<b>22b. Chi tiết đầu tư của vốn CSH (Chi tiết tại Phụ biểu 05)</b>			
<b>22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức</b>			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
<b>22d. Cổ tức</b>			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
<b>22đ. Cổ phiếu</b>			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		63,993,400	63,993,400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu phổ thông		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu phổ thông		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000	10,000
22e. Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
22g. TNhap và CPhi, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu 09)			
23. Nguồn kinh phí (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
24.1. Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
24.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1 - 5 năm			
- Trên 5 năm			
24a. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>VI.25</b>	<b>301,196,310,057</b>	<b>336,022,867,313</b>
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		74,080,359,360	124,247,851,577
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa			123,691,305,623
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			556,545,954
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ (các Cty xăng dầu)		0	0
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		227,115,950,697	211,775,015,736
+ Doanh thu xuất khẩu			
+ Doanh thu cung cấp nội bộ (các Cty xăng dầu)		0	0
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		0	0
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCT			
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>VI.26</b>	<b>2,409,718,939</b>	<b>0</b>
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		2,409,718,939	
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>VI.27</b>	<b>298,786,591,118</b>	<b>336,022,867,313</b>
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		71,670,640,421	124,247,851,577
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		227,115,950,697	211,775,015,736
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>VI.28</b>	<b>223,387,731,887</b>	<b>281,268,332,048</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		68,751,930,109	112,805,510,308
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		154,635,801,778	168,462,821,740
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>VI.29</b>	<b>3,462,843,369</b>	<b>1,460,344,145</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,351,311,355	1,309,007,685
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		25,599,900	25,599,900
- Lãi bán ngoại tệ		85,932,114	125,736,560
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>VI.30</b>	<b>20,975,089,845</b>	<b>23,720,098,000</b>
- Lãi tiền vay		11,057,793,351	16,978,309,600

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			-51,199,800
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		9,806,363,594	527,594,450
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		110,932,900	6,265,393,750
- Chi phí tài chính khác			
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>VI.31</b>	<b>7,441,654,576</b>	<b>2,251,383,072</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7,551,654,576	2,251,383,072
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay		-110,000,000	
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>VI.32</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chi phí			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại			
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>178,715,123,172</b>	<b>192,049,978,351</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15,057,267,557	19,738,252,078
- Chi phí nhân công		45,013,193,469	36,873,144,300
Trong đó: Chi phí tiền lương		39,681,770,586	32,398,230,285
- Chi phí khấu hao TSCĐ		64,819,654,338	78,212,344,365
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		48,602,147,939	49,517,325,911
- Chi phí khác bằng tiền		5,222,859,869	7,708,911,697

Phụ biểu 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I	2	3	4	5	6	7	8
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>	11						
Số dư đầu năm	12	47,625,933,966	18,396,226,232	2,005,799,283,717	2,257,863,745		2,074,079,307,660
Số tăng trong năm	13	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới	131						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	133						0
- Điều động nội bộ Công ty	134						0
- Tặng khác	135						0
Số giảm trong năm	14	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						0
- Thanh lý, nhượng bán	142						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	143						0
- Điều động nội bộ Công ty	144						0
- Giảm khác	145						0
Số dư cuối năm	15	47,625,933,966	18,396,226,232	2,005,799,283,717	2,257,863,745	0	2,074,079,307,660
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>	16						
Số dư đầu năm	17	13,876,066,148	9,140,415,817	1,127,785,154,490	1,814,137,430		1,152,615,773,885
Số tăng trong năm	18	727,436,421	1,099,002,685	60,913,026,434	135,660,786	0	62,875,126,326
- Khấu hao trong năm	181	727,436,421	1,099,002,685	60,913,026,434	135,660,786		62,875,126,326
- Điều động nội bộ Tổng công ty	182						0
- Điều động nội bộ Công ty	183						0
- Tặng khác	184						0
Số giảm trong năm	19	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						0
- Thanh lý, nhượng bán	192						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	193						0
- Điều động nội bộ Công ty	194						0
- Giảm khác	195						0
Số dư cuối năm	20	14,603,502,569	10,239,418,502	1,188,698,180,924	1,949,798,216	0	1,215,490,900,211
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>	21						
- Tại ngày đầu năm	22	33,749,867,818	9,255,810,415	878,014,129,227	443,726,315	0	921,463,533,775
- Tại ngày cuối năm	23	33,022,431,397	8,156,807,730	817,101,102,793	308,065,529	0	858,588,407,449

Phụ biểu 03: Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Mã chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
		3	4	5	6	7	8
<b>I</b>							
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu năm	11	15,190,644,604			926,000,000	293,502,920	16,410,147,524
Số tăng trong năm	13	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	133						
- Điều động nội bộ Công ty	134						
- T'ng do h'p nh'p kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
<b>Số giảm trong năm</b>	14	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	142						
- Điều động nội bộ Công ty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	15,190,644,604	0	0	926,000,000	293,502,920	16,410,147,524
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	16						
Số dư đầu năm	17	803,978,676			845,500,000	269,540,420	1,919,019,096
Số tăng trong năm	18	133,996,446	0	0	43,250,000	11,981,250	189,227,696
- Khấu hao trong năm	181	133,996,446			43,250,000	11,981,250	189,227,696
- Điều động nội bộ Tổng công ty	182						
- Điều động nội bộ Công ty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	192						
- Điều động nội bộ Công ty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	937,975,122	0	0	888,750,000	281,521,670	2,108,246,792
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	21						
- Tại ngày đầu năm	22	14,386,665,928	0	0	80,500,000	23,962,500	14,491,128,428
- Tại ngày cuối năm	23	14,252,669,482	0	0	37,250,000	11,981,250	14,301,900,732









Phụ biểu 06: Các khoản thanh toán với ngân sách

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>I/ Thuế (10=11+....+19)</b>	<b>10</b>	<b>341,444,620</b>	<b>60,007,188,786</b>	<b>119,099,785,094</b>	<b>65,950,667,304</b>	<b>308,593,899</b>	<b>6,825,220,275</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		3,181,596,500	55,104,547,147	55,307,734,648		3,384,784,001
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			68,808,863	68,808,863		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			42,362,955	42,362,955		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	339,517,199	55,112,190,561	59,222,190,954	7,551,654,577	305,233,172	3,407,370,157
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1,927,421	1,713,401,725	4,232,936,675	2,551,167,761	3,360,727	33,066,117
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18			403,969,500	403,969,500		
9. Các loại thuế khác	19			24,969,000	24,969,000		
<b>II/ Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Các khoản phụ thu	21						
2. Các khoản phí, lệ phí	22						
3. Các khoản khác	221						
<b>Cộng</b>	<b>40</b>	<b>341,444,620</b>	<b>60,007,188,786</b>	<b>119,099,785,094</b>	<b>65,950,667,304</b>	<b>308,593,899</b>	<b>6,825,220,275</b>

Ghi chú: - Cột 7 = 1 4-3+6-5 | nếu kết quả <0

- Cột 8 = 1 4-3+6-5 | nếu kết quả >0

**Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn**

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	85,333	3,227,126,414					85,333	3,227,126,414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn								0
3. Chứng khoán khác								0
4. Đầu tư ngắn hạn khác		250,800,000,000		226,000,000,000		412,300,000,000		64,500,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		2,510,329,214		110,932,900				2,621,262,114
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư								0
- Về số lượng								0
- Về giá trị								0
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn								0
- Cty CP vận tải xăng dầu Viaco ( VTO )	85,333	3,227,126,414					85,333	3,227,126,414

**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con								
/é số lượng								
/é giá trị								
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,300,000	190,382,778,469					20,300,000	190,382,778,469
ý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ								
niều của từng công ty LDLK								
Cty CP vận tải Hóa dầu VP	6,800,000	55,382,778,469					6,800,000	55,382,778,469
Cty CP Cảng xanh VIP	13,500,000	135,000,000,000					13,500,000	135,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	666,000	61,454,000,000					666,000	61,454,000,000
Đầu tư cổ phiếu	666,000	57,224,000,000					666,000	57,224,000,000
Đầu tư trái phiếu								
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
Cho vay dài hạn								
Đầu tư dài hạn khác		4,230,000,000						4,230,000,000
ý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ								
niều của từng công ty LDLK								
/é số lượng								
/é giá trị								
Đầu tư cổ phiếu : Công ty CP An Phú	666,000	57,224,000,000					666,000	57,224,000,000
VIETFRACHT		4,230,000,000						4,230,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Đơn vị		6 tháng	6 tháng
	tính	năm 2015	năm 2014	
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>				
<b>Cơ cấu tài sản</b>				
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	17.28	11.28	
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	82.72	88.71	
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.33	39.33	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66.26	60.25	
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn				
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.10	0.84	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.76	0.43	
<b>Tỷ suất sinh lời</b>				
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	11.39	2.90	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	8.96	2.26	
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.15	0.60	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.69	0.47	
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	%	<b>4.18</b>	<b>1.18</b>	

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2015.

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiên

